

TS12180 12Volt 18Ah

Thông số kỹ thuật

Điện áp định danh (V) 12V

Dung lượng (ở 20°)

10 giờ	(1.84A - 10.5V)	18.4Ah
5 giờ	(3.52A - 9.6V)	17.6Ah
3 giờ	(5.37A - 9.6V)	16.11Ah
1 giờ	(11.7A - 9.6V)	11.7Ah

Khối lượng Xấp xỉ. 5.7kg(12.57Lbs.)

Nội trở (nạp no ở 20°) ≤ 12 mΩ

Dòng phóng lớn nhất

5 giây: 72A

Phương pháp nạp ở 25°C

Chu kỳ:

Điện áp nạp 14.7 ÷ 15.0.VDC

Hệ số thay đổi nhiệt độ -5.5mv/°C

Dòng nạp lớn nhất 5.4ADC

Sử dụng thường xuyên:

Phụ nạp thường xuyên 13.7 ÷ 13.9V

Hệ số thay đổi nhiệt độ -3mv/°C

Dòng nạp lớn nhất 5.4ADC

Nhiệt độ làm việc

Nạp -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)

Phóng -20°C(-4°F) - 50°C(122°F)

Lưu kho -20°C(-4°F) - 40°C(104°F)

Tuổi thọ ắc quy ở chế độ nạp nổi ở 20°C(68°F)

1 năm 98

3 năm 90

4 năm 80

Chất liệu vỏ ABS

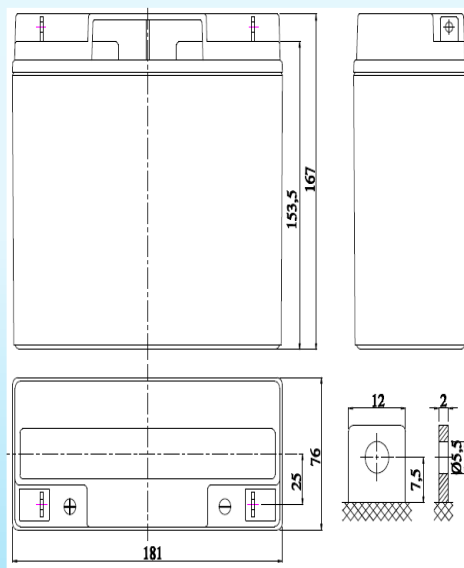
(Tùy chọn khác: Vật liệu chống cháy UL94 HB & UL94 V-0)

Điện cực Chì



Kích thước

mm(inch)



Thông số phóng ở dòng không đổi (A ở 20°C)

Điện áp ngắt (V)	15min	30min	45min	1h	3h	5h	10h
9.60	26.58	19.50	14.40	11.70	5.37	3.52	1.93
9.90	25.32	18.66	13.80	11.28	5.21	3.44	1.91
10.20	24.00	17.76	13.20	10.80	5.04	3.35	1.88
10.50	22.68	16.80	12.60	10.38	4.88	3.24	1.84
10.80	21.30	15.90	11.94	9.90	4.71	3.14	1.80



Thông số phóng ở công suất không đổi

Điện áp ngắt (V)	15min	45min	30min	1h	2h	3h	5h
9.60	47.70	36.48	27.07	22.11	13.41	10.21	6.89
9.90	45.36	34.86	25.94	21.32	13.02	10.05	6.78
10.20	43.08	33.24	25.21	20.63	12.64	9.84	6.63
10.50	40.74	31.62	24.32	20.10	12.36	9.69	6.46
10.80	38.40	30.00	23.04	19.31	11.92	9.42	6.28

